

Bộ, tỉnh: Tỉnh Lâm Đồng
 Cơ quan quản lý cấp trên: UBND xã Đinh Trang Thượng
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản:
 Mã đơn vị:
 Loại hình đơn vị: Ban quản lý nhà nước



CÔNG KHAI VIỆC HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Văn phòng HĐND và UBND xã				31.637.854				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm				25.000				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị								
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)				25.000				
1	Phần mềm kế toán		1		15.000				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Ngìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Phần mềm tài sản		1		10.000				
II	Tài sản giao mới				31.612.854				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp				30.292.677				
1.1	Đất				16.723.515				
1.1.1	Trụ sở Đảng ủy và các ban Đảng xã Đình Trang Thượng (trụ sở xã Tân Thượng cũ)	m2	1.481		3.321.055				
1.1.2	Trụ sở HĐND - UBND TQVN xã Đình Trang Thượng (trụ sở xã Đình Trang Thượng cũ)	m2	6.609		6.685.004				
1.1.3	Trụ sở UBND xã Đình Trang Thượng (trụ sở xã Tân Lâm cũ)	m2	2.996		6.717.456				
1.2	Nhà				13.460.995				
1.2.1	Khu Nhà vệ sinh xã Tân Thượng cũ	m2	10		46.200				
1.2.2	Nhà làm việc trụ sở xã Tân Thượng cũ	m2	300		347.720				
1.2.3	Nhà làm việc ban CHQS xã Tân Thượng cũ	m2	100		150.000				
1.2.4	Trụ sở HĐND - UBND TQVN xã Đình Trang Thượng (trụ sở xã Đình Trang Thượng cũ)	m2	434		2.593.312				
1.2.5	Trụ sở HĐND - UBND TQVN xã Đình Trang Thượng (trụ sở xã Đình Trang Thượng cũ) - Nhà làm việc 1	m2	100		116.128				
1.2.6	Trụ sở HĐND - UBND TQVN xã Đình Trang Thượng (trụ sở xã Đình Trang Thượng cũ) - Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự	m2	265		250.000				
1.2.7	Trụ sở HĐND - UBND TQVN xã Đình Trang Thượng (trụ sở xã Đình Trang Thượng cũ)- Hội trường	m2	434		295.000				
1.2.8	Trụ sở HĐND - UBND TQVN xã Đình Trang Thượng (trụ sở xã Đình Trang Thượng cũ)-Nhà làm việc 2	m2	180		392.636				
1.2.9	Trụ sở UBND xã Đình Trang Thượng (trụ sở xã Tân Lâm cũ)	m2	664		9.270.000				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác				108.167				
	Công hàng rào xã Tân Thượng cũ		1		108.167				
2	Xe ô tô				490.028				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung				490.028				
	Xe oto 16 chỗ		1	TOYOTA	490.028				
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				385.970				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh				354.970				
4.1.1	Máy scan		1		11.165				
4.1.2	Máy tính bảng		1		21.142				
4.1.3	Máy tính bảng		1		21.142				
4.1.4	Máy tính bảng		1		21.142				
4.1.5	Máy vi tính để bàn		1		11.990				
4.1.6	Máy vi tính để bàn		1		13.830				
4.1.7	Máy vi tính để bàn		1		13.589				
4.1.8	Máy vi tính để bàn		1		14.960				
4.1.9	Máy vi tính để bàn		1		14.810				
4.1.10	Máy vi tính để bàn		1		11.990				
4.1.11	Máy vi tính để bàn		1		13.205				
4.1.12	Máy vi tính để bàn		1		11.990				
4.1.13	Máy vi tính để bàn		1		14.990				
4.1.14	Máy vi tính để bàn		1		12.020				
4.1.15	Máy vi tính để bàn		1		13.830				
4.1.16	Máy vi tính xách tay		1		18.350				
4.1.17	Máy vi tính xách tay		1		15.000				
4.1.18	Máy vi tính xách tay		1		14.875				
4.1.19	Máy vi tính xách tay		1		14.990				
4.1.20	Máy vi tính xách tay		1		15.000				
4.1.21	Máy vi tính xách tay		1		14.960				
4.1.22	Máy vi tính xách tay		1		20.000				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.1.23	Máy vi tính xách tay		1		20.000				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung				31.000				
4.2.1	Loa di động		1		11.000				
4.2.2	Máy scan		1		20.000				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác				444.179				
7.1	Hệ thống màn hình Led trong nhà và camera trực tuyến		1		251.540				
7.2	Bảng công trụ sở		1		100.138				
7.3	Bảng khâu hiệu		1		20.736				
7.4	Bảng khâu hiệu		1		20.736				
7.5	Hệ Thống trực tuyến		1		51.030				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản di thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
B	Phòng Văn hóa - Xã hội				8.036.916				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm								
II	Tài sản giao mới				4.693.397				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp				4.693.397				
1.1	Đất				3.151.224				
1.1.1	Đất hội trường Tân Thượng 1 xã Đình Trang Thượng	m2	47.020		648.876	Điều chuyển			
1.1.2	Đất hội trường Tân Thượng 11 xã Đình Trang Thượng	m2	167		79.540	Điều chuyển			
1.1.3	Đất hội trường Tân Thượng 2 xã Đình Trang Thượng	m2	684		423.259	Điều chuyển			
1.1.4	Đất hội trường Tân Thượng 3 xã Đình Trang Thượng	m2	342		211.630	Điều chuyển			
1.1.5	Đất hội trường Tân Thượng 4 xã Đình Trang Thượng	m2	408		374.675	Điều chuyển			
1.1.6	Đất hội trường thôn 1 xã Đình Trang Thượng	m2	159		72.988	Điều chuyển			
1.1.7	Đất hội trường thôn 2 xã Đình Trang Thượng	m2	1.078		469.795	Điều chuyển			

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.1.8	Đất hội trường thôn 3 xã Đình Trang Thượng	m2	288		95.122	Điều chuyển			
1.1.9	Đất hội trường thôn 4 xã Đình Trang Thượng	m2	685		315.467	Điều chuyển			
1.1.10	Đất hội trường thôn 5 xã Đình Trang Thượng	m2	685		459.873	Điều chuyển			
1.2	Nhà				4.693.397				
1.2.1	Hội trường thôn 1 xã Đình Trang Thượng	m2	120		576.768				
1.2.2	Hội trường thôn 2 xã Đình Trang Thượng	m2	92		295.654				
1.2.3	Hội trường thôn 3 xã Đình Trang Thượng	m2	120		720.975				
1.2.4	Hội trường thôn 4 xã Đình Trang Thượng	m2	138		250.000				
1.2.5	Hội trường thôn 5 xã Đình Trang Thượng	m2	138		250.000				
1.2.6	Hội trường thôn tân lâm 3 xã Đình Trang Thượng	m2	120		450.000				
1.2.7	Hội trường thôn tân lâm 6 xã Đình Trang Thượng	m2	106		400.000				
1.2.8	Hội trường thôn tân thượng 1 xã Đình Trang Thượng	m2	100		300.000				
1.2.9	Hội trường thôn tân thượng 11 xã Đình Trang Thượng	m2	70		550.000				
1.2.10	Hội trường thôn tân thượng 2 xã Đình Trang Thượng	m2	100		300.000				
1.2.11	Hội trường thôn tân thượng 3 xã Đình Trang Thượng	m2	100		300.000				
1.2.12	Hội trường thôn tân thượng 4 xã Đình Trang Thượng	m2	100		300.000				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị								
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Ngìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản di thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển				3.343.519				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp				3.151.224				
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị		13		192.295				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh		13		192.295				
4.1.1	Máy scan	Cái	1		11.165	Điều chuyển			
4.1.2	Máy vi tính để bàn	Cái	1		11.990	Điều chuyển			
4.1.3	Máy vi tính để bàn	Cái	1		15.000	Điều chuyển			
4.1.4	Máy vi tính để bàn	Cái	1		14.990	Điều chuyển			
4.1.5	Máy vi tính để bàn	Cái	1		13.830	Điều chuyển			
4.1.6	Máy vi tính để bàn	Cái	1		11.990	Điều chuyển			
4.1.7	Máy vi tính để bàn	Cái	1		14.990	Điều chuyển			
4.1.8	Máy vi tính để bàn	Cái	1		13.350	Điều chuyển			
4.1.9	Máy vi tính xách tay	Cái	1		14.990	Điều chuyển			
4.1.10	Máy vi tính xách tay	Cái	1		15.000	Điều chuyển			
4.1.11	Máy vi tính xách tay	Cái	1		15.000	Điều chuyển			
4.1.12	Máy vi tính xách tay	Cái	1		20.000	Điều chuyển	CT TNHH TM VÀ KT VIỄN ĐỒNG		

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Ngàn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngàn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngàn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.1.13	Máy vi tính xách tay	Cái	1		20.000	Điều chuyển	CT TNHH TM VÀ KT VIỄN ĐÔNG		
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
C	Trung tâm Hành chính công								
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị								
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.2.4	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới		14		327.256				
I	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	<i>Đất</i>								
1.2	<i>Nhà</i>								
1.3	<i>Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác</i>								
2	Xe ô tô		0						
2.1	<i>Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh</i>								
2.2	<i>Xe ô tô phục vụ công tác chung</i>								
2.3	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>								
2.4	<i>Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước</i>								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		0						
4	Máy móc, thiết bị		13		258.403				
4.1	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh</i>		10		140.994				
4.1.1	Máy vi tính để bàn	cái	1		11.968	điều chuyển			
4.1.2	Máy tính xách tay	cái	1		12.046	điều chuyển			
4.1.3	Máy tính xách tay	cái	1		20.000	mua mới			
4.1.4	Máy tính xách tay	cái	1		20.000	mua mới			
4.1.5	Máy vi tính để bàn	cái	1		14.960	điều chuyển			
4.1.6	Máy vi tính để bàn	cái	1		14.990	điều chuyển			
4.1.7	Máy vi tính để bàn	cái	1		11.990	điều chuyển			
4.1.8	Máy vi tính để bàn	cái	1		12.020	điều chuyển			
4.1.9	Máy vi tính để bàn	cái	1		12.020	điều chuyển			
4.1.10	Máy vi tính để bàn	cái	1		11.000	điều chuyển			
4.2	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung</i>		3		117.409				
4.2.1	Máy scan	cái	1		32.879	điều chuyển			
4.2.2	Máy scan	cái	1		32.879	điều chuyển			
4.2.3	Máy Photo	cái	1		51.651	điều chuyển			
4.2.4	<i>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</i>								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác		1		68.853				
7.1	Kiosk dịch vụ công	cái	1		68.853	Điều chuyển			
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản đi thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
D	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp		2		26.267				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm								
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị								
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới								
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị		2		26.267				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung				26.267				
4.2.1	Máy vi tính để bàn	Cái	1		11.277	Điều chuyển	Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực Bảo Lộc		
4.2.2	Máy tính xách tay	Cái	1		14.990	Điều chuyển	Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực Bảo Lộc		
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Ngìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản di thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
E	Phòng Kinh tế		12		284.308				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm				125.000				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				125.000				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh		1		20.000				
4.1.1	Máy vi tính để bàn	Cái	1		20.000				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung		1		105.000				
4.2.1	Máy photocopy	Cái	1	Konica Minolta Bizhub 451i	105.000	Chỉ định thầu			
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	Tài sản giao mới		10		159.308				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị		10		159.308				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh		10		159.308				
4.1.1	Máy vi tính để bàn	Cái	1		11.990				
4.1.2	Máy vi tính để bàn	Cái	1		14.990				
4.1.3	Máy vi tính để bàn	Cái	1		14.990				
4.1.4	Máy vi tính để bàn	Cái	1		10.678				
4.1.5	Máy vi tính để bàn	Cái	1		14.990				
4.1.6	Máy vi tính để bàn	Cái	1		14.990				
4.1.7	Máy vi tính để bàn	Cái	1		11.990				
4.1.8	Máy vi tính xách tay	Cái	1		15.000				
4.1.9	Máy vi tính xách tay	Cái	1		14.990				
4.1.10	Máy vi tính xách tay	Cái	1		34.700				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản di thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
F	Ủy ban MTTQVN xã		14		270.213				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm								
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị								
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới		14		270.213				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị		14		270.213				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh		13		211319				
4.1.1	Máy vi tính xách tay- NPH	Cái	1	(Asus, Dell)	14.990	Điều chuyển			
4.1.2	Máy vi tính để bàn-ĐNKD	Cái	1	(ViewSonic)	20.000	Điều chuyển			
4.1.3	Máy vi tính để bàn-ĐNKD	Cái	1	(FPT elead)	13.350	Điều chuyển			
4.1.4	Máy vi tính để bàn- KD	Cái	1	(FPT elead)	14.990	Điều chuyển			
4.1.5	Máy vi tính để bàn- TĐC	Cái	1	(FPT elead)	14.810	Điều chuyển			
4.1.6	Máy vi tính để bàn- KS	Cái	1	(FPT elead)	11.990	Điều chuyển			
4.1.7	Máy vi tính để bàn- HVM	Cái	1	(ViewSonic)	20.000	Điều chuyển			
4.1.8	Máy vi tính để bàn- HVM	Cái	1	(FPT elead)	13.350	Điều chuyển			
4.1.9	Máy vi tính để bàn- ĐNM	Cái	1	(FPT elead)	14.810	Điều chuyển			
4.1.10	Máy vi tính để bàn-KT	Cái	1	(FPT elead)	13.350	Điều chuyển			
4.1.11	Máy vi tính để bàn-KBR	Cái	1	(FPT elead)	14.810	Điều chuyển			

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Ngìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.1.12	Máy vi tính để bàn- Ktu	Cái	1	(FPT elead)	11.990	Điều chuyển			
4.1.13	Máy SCan-DC	Cái	1	(Plustek PT2160)	32.879	Điều chuyển			
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung		1		58.894				
4.2.1	Máy Photocopy-DC	Cái	1	(KONICA MINOLTA)	58.894	Điều chuyển			
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản di thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
G	Đăng ủy				443.384				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm				37.280				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				37.280				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Ngìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh		1		20.000				
4.1.1	Máy vi tính để bàn - DC	Cái	1	FPT	20.000	Chỉ định thầu			
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung		1		17.280				
4.2.1	Máy Scan-DC	Cái	1	Canon	17.280	Chỉ định thầu			
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới				238.795				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				238.795				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh				130.565				
4.1.1	Máy tính xách tay -ĐTTV		1		15.000				
4.1.2	Máy tính xách tay -KB		1		15.000				
4.1.3	Máy tính xách tay -LBĐ		1		12.720				
4.1.4	Máy tính xách tay -LTPL		1		15.000				
4.1.5	Máy tính xách tay -TMC		1		15.000				
4.1.6	Máy tính xách tay -TTK		1		14.870				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Ngìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.1.7	Máy tính xách tay -VTC		1		14.990				
4.1.8	Máy tính xách tay -VTTH		1		15.000				
4.1.9	Máy tính xách tay -XLT		1		12.985				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng				108.230				
4.3.1	Hệ thống trực tuyến		1		51.030				
4.3.2	Máy tính bảng-KBR		1		21.142				
4.3.3	Máy tính bảng-TTK		1		21.142				
4.3.4	Máy tính bảng-TTK		1		14.916				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản đi thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển				167.309				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				167.309				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh				167.309				
4.1.1	Máy vi tính để bàn - HTTH	Cái	1		14.810	Điều chuyển			

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/nhận điều chuyển) (Ngàn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngàn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngàn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.1.2	Máy vi tính để bàn - Lê Trường Sơn	Cái	1		14.810	Điều chuyển			
4.1.3	Máy vi tính để bàn - Vũ Quang Linh	Cái	1		14.960	Điều chuyển			
4.1.4	Máy vi tính để bàn -BVH	Cái	1		14.810	Điều chuyển			
4.1.5	Máy vi tính để bàn -ĐTTV	Cái	1		11.000	Điều chuyển			
4.1.6	Máy vi tính để bàn -KY	Cái	1		11.990	Điều chuyển			
4.1.7	Máy vi tính để bàn -NNT	Cái	1		14.810	Điều chuyển			
4.1.8	Máy vi tính để bàn -PVH	Cái	1		13.350	Điều chuyển			
4.1.9	Máy vi tính để bàn -TTL	Cái	1		13.380	Điều chuyển			
4.1.10	Máy vi tính để bàn -VTTH	Cái	1		14.810	Điều chuyển			
4.1.11	Máy vi tính để bàn -VTTH2	Cái	1		13.589	Điều chuyển			
4.1.12	Máy vi tính	Cái	1		14.990	Điều chuyển			
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
H	Trường Mẫu giáo TânThượng		7		119.910				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm		3		60.240				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị		3	-	60.240				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh		2		29.940				
4.1.1	Máy vi tính để bàn FPT Elead	Cái	1		14.970				
4.1.2	Máy vi tính để bàn FPT Elead	Cái	1		14.970				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung		1		30.300				
4.2.1	Tivi 75 inches	Cái	1		30.300				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới		4		59.670				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị		4		59.670				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh		4		59.670				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.1.1	Máy tính bàn FPT Elead	Cái	1	FPT Elead	14.855				
4.1.2	Máy tính bàn FPT Elead	Cái	1	FPT Elead	14.970				
4.1.3	Máy tính bàn FPT Elead	Cái	1	FPT Elead	14.970				
4.1.4	Máy vi tính xách tay	Cái	1		14.875				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản đi thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
1	Trường Mẫu giáo Tân Lâm				291.867				
1	Đầu tư xây dựng, mua sắm				137.432				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp				47.942				
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác				47.942				
	Sân khấu ngoài trời	Cái	1		47.942				
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Ngìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Máy móc, thiết bị								
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác				89.490				
47.1	Bảng đèn led công trường 2025	Cái	1		26.000	Mua sắm trực tiếp			
47.2	Dù vải 2026	Cái	1		17.000				
47.3	Kệ chén bát 3 tầng	Cái	1		14.800	Mua sắm trực tiếp			
47.4	Kệ chén bát 4 tầng	Cái	1		16.800	Mua sắm trực tiếp			
47.5	Máy xay thịt	Cái	1		14.890	Mua sắm trực tiếp			
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới				154.435				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị								
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Ngìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác				154.435				
7.1	Bảng hiệu công trường	Cái	1		29.440		HỒ SỸ HỒNG		
7.2	Bộ vận động liên hoàn đa năng		1		49.665				
7.3	Đồ chơi ngoài trời (Vận động thể chất)		1		49.500				
7.4	Du treo hình rồng		1		25.830				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản đi thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
J	Trường Mầm non Đình Trang Thượng				36.733				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm				36.733				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị			-	36.733				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh		1		14.865				
4.1.1	Máy vi tính	Cái	1	Asus	14.865	Nhận điều chuyển			Tiếp nhận sau sáp nhập

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/nhận điều chuyển) (Ngìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	1		21.868				
	Bảng quang báo điện tử	Cái	1		21.868	Nhận điều chuyển			Tiếp nhận sau sáp nhập
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới								
III	Tài sản di thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
K	Trường Tiểu học Tân Thượng				99.220				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm				12.820				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị								
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Ngìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Ngìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác				12.820				
7.1	Loa 4 tác đôi 777KC 2025	Cái	1		12.820				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới				86.400				
1	Ti vi samsung LH75B 2025	Bộ	1	Samsung	28.800				
2	Ti vi samsung LH75B 2025	Bộ	1	Samsung	28.800				
3	Ti vi samsung LH75B 2025	Bộ	1	Samsung	28.800				
4	Tài sản đi thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
M	Trường Tiểu học Tân Lâm				32.400				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm				32.400				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				32.400				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung				32.400				
4.2.1	Bảng led hiển thị	Cái	1		32.400				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới								
III	Tài sản di thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
N	Trường THCS Tân Lâm				264.457				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm				264.457				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp				78.143				
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác				78.143				
	Mái bạt xếp di động có bánh xe	Cái	1		78.143				
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				186.313				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh				108.170				
	kệ sắt		1		10.250				
	Bảng Led P2.5		1		97.920				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung				78.143				
	mái bạt xếp di động có bánh xe	Cái	1		78.143				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới								
III	Tài sản đi thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
O	Trường TH-THCS Đình Trang Thượng				278.884				
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm				278.884				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp				31.104				
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác				31.104				
1.3.1	Bảng công trường học	Cái	1		31.104				
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị		6		247.780				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung		6		247.780				
4.2.1	Bộ dù căng Motor cáp che mát sân trường	Bộ	1		167.669				
4.2.2	Hệ thống Camera	Bộ	1		20.130				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển (Nghìn đồng)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.2.3	Ti vi QLed Aqua AQT70K800UX	Chiếc	1		11.391				
4.2.4	Ti vi QLed Aqua AQT70K800UX	Chiếc	1		11.391				
4.2.5	Ti vi Samsung 65 inch	Cái	1		18.600				
4.2.6	Ti vi Samsung 65 inch	Cái	1		18.600				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới								
III	Tài sản đi thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								

Bộ, tỉnh: Tỉnh Lâm Đồng

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND xã Đinh Trang Thượng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản:

Mã đơn vị:

Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Văn phòng HĐND và UBND xã	46	13.573	31.637.854	23.488.618	13.607				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	13	13.573	30.292.677	22.992.323	13.574				
1.1	Đất	3	11.086	16.723.515	16.723.515	11.086				
1.1.1	Trụ sở Đảng ủy và các ban Đảng xã Đinh Trang Thượng (trụ sở xã Tân Thượng cũ)	1	1.481	3.321.055	3.321.055	1.481				
1.1.2	Trụ sở HĐND - UBMTTQVN xã Đinh Trang Thượng (trụ sở xã Đinh Trang Thượng cũ)	1	6.609	6.685.004	6.685.004	6.609				
1.1.3	Trụ sở UBND xã Đinh Trang Thượng (trụ sở xã Tân Lâm cũ)	1	2.996	6.717.456	6.717.456	2.996				
1.2	Nhà	9	2.487	13.460.995	6.268.808	2.487				
1.2.1	Khu Nhà vệ sinh xã Tân Thượng cũ	1	10	46.200		10				
1.2.2	Nhà làm việc trụ sở xã Tân Thượng cũ	1	300	347.720		300				
1.2.3	Nhà làm việc ban CHQS xã Tân Thượng cũ	1	100	150.000		100				
1.2.4	Trụ sở HĐND - UBMTTQVN xã Đinh Trang Thượng (trụ sở xã Đinh Trang Thượng cũ)	1	434	2.593.312	2.074.649	434				
1.2.5	Trụ sở HĐND - UBMTTQVN xã Đinh Trang Thượng (trụ sở xã Đinh Trang Thượng cũ) - Nhà làm việc 1	1	100	116.128	15.433	100				
1.2.6	Trụ sở HĐND - UBMTTQVN xã Đinh Trang Thượng (trụ sở xã Đinh Trang Thượng cũ) - Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự	1	265	250.000	99.925	265				
1.2.7	Trụ sở HĐND - UBMTTQVN xã Đinh Trang Thượng (trụ sở xã Đinh Trang Thượng cũ)- Hội trường	1	434	295.000		434				
1.2.8	Trụ sở HĐND - UBMTTQVN xã Đinh Trang Thượng (trụ sở xã Đinh Trang Thượng cũ)-Nhà làm việc 2	1	180	392.636		180				
1.2.9	Trụ sở UBND xã Đinh Trang Thượng (trụ sở xã Tân Lâm cũ)	1	664	9.270.000	4.078.800	664				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	1		108.167		1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.3.1	Công hàng rào xã Tân Thượng cũ	1		108.167		1				
2	Xe ô tô	1		490.028	-	1				
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1		490.028		1				
2.2.1	TOYOTA 49B - 1098	1		490.028		1				
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	25	-	385.970	100.396	25				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	23		354.970	75.596	23				
4.1.1	Máy scan	1		11.165	2.233	1				
4.1.2	Máy tính bảng	1		21.142	5.814	1				
4.1.3	Máy tính bảng	1		21.142	5.814	1				
4.1.4	Máy tính bảng	1		21.142	5.814	1				
4.1.5	Máy vi tính để bàn	1		13.205		1				
4.1.6	Máy vi tính để bàn	1		12.020		1				
4.1.7	Máy vi tính để bàn	1		13.589		1				
4.1.8	Máy vi tính để bàn	1		14.810		1				
4.1.9	Máy vi tính để bàn	1		13.830		1				
4.1.10	Máy vi tính để bàn	1		14.960		1				
4.1.11	Máy vi tính để bàn	1		11.990		1				
4.1.12	Máy vi tính để bàn	1		11.990		1				
4.1.13	Máy vi tính để bàn	1		14.990	5.996	1				
4.1.14	Máy vi tính để bàn	1		11.990		1				
4.1.15	Máy vi tính để bàn	1		13.830		1				
4.1.16	Máy vi tính xách tay	1		14.875	8.925	1				
4.1.17	Máy vi tính xách tay	1		14.960		1				
4.1.18	Máy vi tính xách tay	1		18.350		1				
4.1.19	Máy vi tính xách tay	1		14.990		1				
4.1.20	Máy vi tính xách tay	1		15.000	6.000	1				
4.1.21	Máy vi tính xách tay	1		15.000	3.000	1				
4.1.22	Máy vi tính xách tay	1		20.000	16.000	1				
4.1.23	Máy vi tính xách tay	1		20.000	16.000	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	2		31.000	24.800	2				
4.2.1	Loa di động	1		11.000	8.800	1				
4.2.2	Máy scan	1		20.000	16.000	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	5		444.179	375.899	5				
7.1	Hệ thống màn hình Led trong nhà và camera trực tuyến	1		251.540	220.097	1				
7.2	Bảng công trụ sở	1		100.138	87.620	1				
7.3	Bảng khẩu hiệu	1		20.736	18.144	1				
7.4	Bảng khẩu hiệu	1		20.736	18.144	1				
7.5	Hệ Thống trực tuyến	1		51.030	31.894	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	2		25.000	20.000	2				
8.1	Phần mềm kế toán	1		15.000	12.000	1				
8.2	Phần mềm tài sản	1		10.000	8.000	1				
II	Phòng Văn hóa - Xã hội	35	52.820	8.036.916	5.360.635	52833				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	22	52.820	7.844.621	5.302.410	52820				
1.1	Đất	10	51.516	3.151.224	3.151.224	51516				
1.1.1	Đất hội trường Tân Thượng 1 xã Đinh Trang Thượng	1	47.020	648.876	648.876	47020				
1.1.2	Đất hội trường Tân Thượng 11 xã Đinh Trang Thượng	1	167	79.540	79.540	167				
1.1.3	Đất hội trường Tân Thượng 2 xã Đinh Trang Thượng	1	684	423.259	423.259	684				
1.1.4	Đất hội trường Tân Thượng 3 xã Đinh Trang Thượng	1	342	211.630	211.630	342				
1.1.5	Đất hội trường Tân Thượng 4 xã Đinh Trang Thượng	1	408	374.675	374.675	408				
1.1.6	Đất hội trường thôn 1 xã Đinh Trang Thượng	1	159	72.988	72.988	159				
1.1.7	Đất hội trường thôn 2 xã Đinh Trang Thượng	1	1.078	469.795	469.795	1078				
1.1.8	Đất hội trường thôn 3 xã Đinh Trang Thượng	1	288	95.122	95.122	288				
1.1.9	Đất hội trường thôn 4 xã Đinh Trang Thượng	1	685	315.467	315.467	685				
1.1.10	Đất hội trường thôn 5 xã Đinh Trang Thượng	1	685	459.873	459.873	685				
1.2	Nhà	12	1.304	4.693.397	2.151.187	1304				
1.2.1	Hội trường thôn 1 xã Đinh Trang Thượng	1	120	576.768	538.298	120				
1.2.2	Hội trường thôn 2 xã Đinh Trang Thượng	1	92	295.654	137.893	92				
1.2.3	Hội trường thôn 3 xã Đinh Trang Thượng	1	120	720.975	432.441	120				
1.2.4	Hội trường thôn 4 xã Đinh Trang Thượng	1	138	250.000		138				
1.2.5	Hội trường thôn 5 xã Đinh Trang Thượng	1	138	250.000		138				
1.2.6	Hội trường thôn tân lâm 3 xã Đinh Trang Thượng	1	120	450.000	149.850	120				
1.2.7	Hội trường thôn tân lâm 6 xã Đinh Trang Thượng	1	106	400.000	133.200	106				
1.2.8	Hội trường thôn tân thượng 1 xã Đinh Trang Thượng	1	100	300.000	79.890	100				
1.2.9	Hội trường thôn tân thượng 11 xã Đinh Trang Thượng	1	70	550.000	439.945	70				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.2.10	Hội trường thôn tân thượng 2 xã Đình Trang Thượng	1	100	300.000	79.890	100				
1.2.11	Hội trường thôn tân thượng 3 xã Đình Trang Thượng	1	100	300.000	79.890	100				
1.2.12	Hội trường thôn tân thượng 4 xã Đình Trang Thượng	1	100	300.000	79.890	100				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	13		192.295	58.225	13				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	13	-	192.295	58.225	13				
4.1.1	Máy scan	1		11.165	2.233	1				
4.1.2	Máy vi tính để bàn	1		14.990	5.996	1				
4.1.3	Máy vi tính để bàn	1		11.990		1				
4.1.4	Máy vi tính để bàn	1		11.990		1				
4.1.5	Máy vi tính để bàn	1		14.990	5.996	1				
4.1.6	Máy vi tính để bàn	1		13.350		1				
4.1.7	Máy vi tính để bàn	1		15.000	3.000	1				
4.1.8	Máy vi tính để bàn	1		13.830		1				
4.1.9	Máy vi tính xách tay	1		15.000	6.000	1				
4.1.10	Máy vi tính xách tay	1		14.990		1				
4.1.11	Máy vi tính xách tay	1		15.000	3.000	1				
4.1.12	Máy vi tính xách tay	1		20.000	16.000	1				
4.1.13	Máy vi tính xách tay	1		20.000	16.000	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung									
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
III	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	11		209.847	98.242	11				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3.	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị									
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	10	-	140.994	37.996	10				
4.1.1	Máy vi tính để bàn	1		11.968		1				
4.1.2	Máy tính xách tay	1		12.046		1				
4.1.3	Máy tính xách tay	1		20.000	16.000	1				
4.1.4	Máy tính xách tay	1		20.000	16.000	1				
4.1.5	Máy vi tính để bàn	1		14.960		1				
4.1.6	Máy vi tính để bàn	1		14.990	5.996	1				
4.1.7	Máy vi tính để bàn	1		11.990		1				
4.1.8	Máy vi tính để bàn	1		12.020		1				
4.1.9	Máy vi tính để bàn	1		12.020		1				
4.1.10	Máy vi tính để bàn	1		11.000		1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	3		117.409	13.150	3				
4.2.1	Máy scan	1		32.879	6.575	1				
4.2.2	Máy scan	1		32.879	6.575	1				
4.2.3	Máy Photo	1		51.651		1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	1		68.853	60.246	1				
7.1	Kiosk dịch vụ công	1		68.853	60.246	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
IV	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2	0	26.267	5.996	2				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	2	0	26.267	5.996	2				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	0	0	0	0	0				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	2		26.267	5.996	2				
4.2.1	Máy vi tính để bàn	1		11.277	-	1				
4.2.2	Máy tính xách tay	1		14.990	5.996	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
V	Phòng Kinh tế	12	0	283.308	130.926	12				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3.	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	12		283.308	130.926	12				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	11	-	179.308	46.926	11				
4.1.1	Máy vi tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
4.1.2	Máy vi tính để bàn	1		10.678	-	1				
4.1.3	Máy vi tính để bàn	1		11.990	-	1				
4.1.4	Máy vi tính để bàn	1		11.990	-	1				
4.1.5	Máy vi tính để bàn	1		14.990	-	1				
4.1.6	Máy vi tính để bàn	1		14.990	5.996	1				
4.1.7	Máy vi tính để bàn	1		14.990	5.996	1				
4.1.8	Máy vi tính để bàn	1		14.990	8.994	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.1.9	Máy vi tính xách tay	1		14.990	-	1				
4.1.10	Máy vi tính xách tay	1		15.000	3.000	1				
4.1.11	Máy vi tính xách tay	1		34.700	6.940	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	1		104.000	84.000	1				
4.2.1	Máy photocopy	1		104.000	84.000	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
VI	Ủy ban MTTQVN xã	14		270.213	56.528	14		3		
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3.	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	14		270.213	56.528	14		3		
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	13	-	211.319	56.528	13	-	3		
4.1.1	Máy vi tính xách tay- NPH	1		14.990	8.994	1				
4.1.2	Máy vi tính để bàn-ĐNKD	1		20.000	16.000	1				
4.1.3	Máy vi tính để bàn-ĐNKD	1		13.350	-	1		1		
4.1.4	Máy vi tính để bàn- KD	1		14.990	5.996	1				
4.1.5	Máy vi tính để bàn- TĐC	1		14.810	2.962	1				
4.1.6	Máy vi tính để bàn- KS	1		11.990	-	1				
4.1.7	Máy vi tính để bàn- HVM	1		20.000	16.000	1				
4.1.8	Máy vi tính để bàn- HVM	1		13.350	-	1		1		
4.1.9	Máy vi tính để bàn- ĐNM	1		14.810	-	1				
4.1.10	Máy vi tính để bàn-KT	1		13.350	-	1		1		
4.1.11	Máy vi tính để bàn-KBR	1		14.810	-	1				
4.1.12	Máy vi tính để bàn- Ktu	1		11.990	-	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.1.13	Máy SCan-DC	1		32.879	6.576	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	1		58.894	-	1				
4.2.1	Máy Photocopy-DC	1		58.894	-	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
VII	Đang ủy xã	27		443.384	127.371	27				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	27		443.384	127.371	27				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	22		317.874	54.918	22				
4.1.1	Máy vi tính để bàn - HTTH	1		14.810	-	1				
4.1.2	Máy vi tính để bàn - Lê Trường Sơn	1		14.810	-	1				
4.1.3	Máy vi tính để bàn - Vũ Quang Linh	1		14.960	-	1				
4.1.4	Máy vi tính để bàn -BVH	1		14.810	-	1				
4.1.5	Máy vi tính để bàn -ĐTTV	1		11.000	-	1				
4.1.6	Máy vi tính để bàn -KY	1		11.990	-	1				
4.1.7	Máy vi tính để bàn -NNT	1		14.810	-	1				
4.1.8	Máy vi tính để bàn -PVH	1		13.350	-	1				
4.1.9	Máy vi tính để bàn -TTL	1		13.380	-	1				
4.1.10	Máy vi tính để bàn -VTTH	1		14.810	5.924	1				
4.1.11	Máy vi tính để bàn -VTTH2	1		13.589	-	1				
4.1.12	Máy tính xách tay -ĐTTV	1		15.000	3.000	1				
4.1.13	Máy tính xách tay -KB	1		15.000	6.000	1				
4.1.14	Máy tính xách tay -LBĐ	1		12.720	-	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.1.15	Máy tính xách tay -LTPL	1		15.000	3.000	1				
4.1.16	Máy tính xách tay -TMC	1		15.000	6.000	1				
4.1.17	Máy tính xách tay -TTK	1		14.870	-	1				
4.1.18	Máy tính xách tay -VTC	1		14.990	2.998	1				
4.1.19	Máy tính xách tay -VTTH	1		15.000	6.000	1				
4.1.20	Máy tính xách tay -XLT	1		12.985	-	1				
4.1.21	Máy vi tính	1		14.990	5.996	1				
4.1.22	Máy vi tính để bàn - DC	1		20.000	16.000	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	1		17.280	13.824	1				
4.2.1	Máy Scan-DC	1		17.280	13.824	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	4	-	108.230	58.629	4				
4.3.1	Hệ thống trực tuyến	1		51.030	31.894	1				
4.3.2	Máy tính bảng-KBR	1		21.142	10.571	1				
4.3.3	Máy tính bảng-TTK	1		14.916	5.594	1				
4.3.4	Máy tính bảng-TTK	1		21.142	10.571	1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
VIII	Trường Mẫu giáo TânThượng		8.109	12.397.269	8.806.053	8.138				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	3	8.109	11.625.542	8.532.102	8.109				
1.1	Đất	1	7.009	3.225.542	3.225.542	7.009				
1.1.1	Đất trường chính	1	7.009	3.225.542	3.225.542	7.009				
1.2	Nhà	2	1.100	8.400.000	5.306.560	1.100				
1.2.1	Lớp học	1	800	8.000.000	5.120.000	800				
1.2.2	Phòng học, nhà vệ sinh	1	300	400	187	300				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	27		758	263	27				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	10		226	97	10				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.1.1	FPT Elead	1		15	12	1				
4.1.2	FPT Elead	1		15	12	1				
4.1.3	FPT Elead	1		15	12	1				
4.1.4	Loa Di dong	1		12	5	1				
4.1.5	máy phô tô	1		45		1				
4.1.6	Máy vi tính	1		15	3	1				
4.1.7	Máy vi tính để bàn FPT Elead	1		15	12	1				
4.1.8	Máy vi tính để bàn FPT Elead	1		15	12	1				
4.1.9	Máy vi tính xách tay	1		15	12	1				
4.1.10	Thiết bị dạy học đồ chơi và học	1		65	17	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	17		532	167	17				
4.2.1	Bộ vận động	1		50		1				
4.2.2	Bộ vận động	1		56	6	1				
4.2.3	Camera	1		54		1				
4.2.4	Cầu trượt	1		22	2	1				
4.2.5	Đàn	1		10	3	1				
4.2.6	Đu treo hình rồng	1		26	3	1				
4.2.7	Hệ thống Camera an ninh 4 điểm	1		19	11	1				
4.2.8	Máy chiếu Acer 2014	1		30	12	1				
4.2.9	Nhà bóng	1		42	4	1				
4.2.10	Thiết bị đồ chơi vận động thể chất	1		50	22	1				
4.2.11	Ti vi	1		65	39	1				
4.2.12	Ti vi	1		17	10	1				
4.2.13	Ti vi	1		17	10	1				
4.2.14	Ti vi	1		17	10	1				
4.2.15	Ti vi	1		16	3	1				
4.2.16	Tivi 43 inch VTB LV 4320 SN	1		10	6	1				
4.2.17	Tivi 75 inches	1		30	24	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	2		13	11	2				
8.1	phần mềm kế toán	1		5	4	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8.2	Phần mềm quản lý tài sản	1		9	7	1				
XIX	Trường Mẫu giáo Tân Lâm	53	7.101	14.682.865	8.221.150	7.151				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	4	7.101	13.590.446	7.996.540	7.102				
1.1	Đất	1	4.758	1.256.191	1.256.191	4.758				
1.1.1	Đất trường chính thôn 4	1	4.758	1.256.191	1.256.191	4.758				
1.2	Nhà	2	2.343	12.286.312	6.697.201	2.343				
1.2.1	Khối 06 phòng học và khối các phòng hiệu bộ	1	1.190	10.493.011	6.293.708	1.190				
1.2.2	Phòng học trường chính	1	1.153	1.793.302	403.493	1.153				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	1		47.942	43.148	1				
1.3.1	Sân khấu ngoài trời	1		47.942	43.148	1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	28		600.971	96.937	28				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	16		307.529	27.125	16				
4.1.1	Bàn họp	1		14.000		1				
4.1.2	Camera giám sát 2024	1		15.180	9.108	1				
4.1.3	Loa kéo 2022	1		11.340	2.268	1				
4.1.4	Máy chiếu Acer S1213Hn	1		30.885		1				
4.1.5	Máy chiếu OPTOMA	1		21.681		1				
4.1.6	Máy chiếu Projector Acer X1161P	1		19.500		1				
4.1.7	Máy Photocopy Konica Minolta Bizhub 287	1		58.686		1				
4.1.8	Máy vi tính để bàn FPT Elead 2019	1		13.830		1				
4.1.9	Máy vi tính để bàn FPT Elead 2019	1		13.830		1				
4.1.10	Máy vi tính để bàn FPT Elead 2022	1		13.715	2.743	1				
4.1.11	Máy vi tính để bàn FPT Elead 2022	1		13.715	2.743	1				
4.1.12	Máy vi tính để bàn FPT Elead 2022	1		13.715	2.743	1				
4.1.13	Máy vi tính xách tay 2019 hiệu Asus	1		14.926		1				
4.1.14	Máy vi tính xách tay 2019 hiệu Asus	1		14.926		1				
4.1.15	Tivi Indonesia UHD TH-55JX620V	1		18.800	3.760	1				
4.1.16	Tivi Indonesia UHD TH-55JX620V	1		18.800	3.760	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	12		293.442	69.813	12				
4.2.1	Bàn tiếp phẩm KP 188B	1		24.520	3.065	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.2.2	Máy phát điện ĐC đa năng chạy dầu hiệu KuBoTa ZT 155PLUS DI-2022	1		31.000	15.500	1				
4.2.3	Máy xay thịt AKS TS - 102AL	1		14.890	1.861	1				
4.2.4	Ti Vi Sam sung 40"	1		10.400		1				
4.2.5	Tivi 43 inch - 2019 (SGD)	1		24.432	4.886	1				
4.2.6	Tivi 65 inch smart UHD -2018	1		43.650	8.730	1				
4.2.7	Tivi màn hình phẳng UA6AU7700KXXV	1		14.850	5.940	1				
4.2.8	Tivi màn hình phẳng UA6AU7700KXXV	1		14.850	5.940	1				
4.2.9	Tivi màn hình phẳng UA6AU7700KXXV	1		14.850	5.940	1				
4.2.10	Tivi màn hình phẳng UA6AU7700KXXV	1		14.850	5.940	1				
4.2.11	Tivi smart 65inch - 2022	1		18.216	3.643	1				
4.2.12	Tủ hấp cơm 2019	1		66.934	8.367	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	1		20.000	18.400	1				
5.1	Cây vú sữa 2024	1		20.000	18.400	1				
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	19		457.949	109.273	19				
7.1	Bàn chia cơm KP188B	1		12.260	1.533	1				
7.2	Bàn chia cơm KP188B	1		12.260	1.533	1				
7.3	Bàn chia cơm KP188B	1		12.260	1.533	1				
7.4	Bàn sơ chế thức ăn	1		12.260	1.533	1				
7.5	Bàn sơ chế thức ăn	1		12.260	1.533	1				
7.6	Bảng đèn led công trường 2025	1		26.000	22.750	1				
7.7	Bảng hiệu công trường	1		29.440	5.152	1				
7.8	Bộ vận động liên hoàn đa năng	1		49.665		1				
7.9	Bồn rửa thực phẩm KP144BR	1		23.177	2.897	1				
7.10	Đồ chơi ngoài trời (Liên hoàn nhà leo, cầu trượt, xích đu...))	1		72.050		1				
7.11	Đồ chơi ngoài trời (Vận động thể chất)	1		49.500		1				
7.12	Du treo hình rồng	1		25.830		1				
7.13	Dù vải 2026	1		17.000	14.875	1				
7.14	Kệ chén bát 3 tầng	1		14.800	12.950	1				
7.15	Kệ chén bát 4 tầng	1		16.800	14.700	1				
7.16	Máy bơm 3HP giếng khoan 2023	1		16.141	10.088	1				
7.17	Máy xay thịt	1		14.890	13.029	1				
7.18	Tủ đựng chén bát KP155TC	1		20.678	2.585	1				
7.19	Tủ đựng chén bát KP155TC	1		20.678	2.585	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	1		13.500		1				
8.1	Phần mềm MISA	1		13.500		1				
X	Trường Mầm non Đình Trang Thượng	28	7.824	11.150.760	6.693.831	7.848				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	5	7.824	10.945.901	6.550.576	7.825				
1.1	Đất	1	5.714	2.629.721	2.629.720,86	5.714				
1.1.1	Đất trường chính	1	5.714	2.629.721	2.629.721	5.714				
1.2	Nhà	3	2.110	8.278.800	3.904.034	2.110				
1.2.1	Nhà cửa 2018	1	2.020	8.000.000	3.744.800	2.020				
1.2.2	Nhà vệ sinh lớp chồi 1 năm 2019	1	22	68.800	32.205	22				
1.2.3	Sân khấu năm 2020	1	68	210.000	127.029	68				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	1	-	37.380	16.821	1,00				
1.3.1	Cầu trượt đôi	1		37.380	16.821	1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3.	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị									
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	2		24.865	11.892	2				
4.1.1	Bàn ghế Salon nệm góc năm 2014	1		10.000		1				
4.1.2	Máy vi tính Asus 2025	1		14.865	11.892	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	18		388.929	112.228	18				
4.2.1	Cầu trượt đơn 2019	1		22.680	8.505	1				
4.2.2	Loa di động	1		15.200	9.120	1				
4.2.3	Máy lọc nước công nghiệp năm 2021	1		65.192	14.668	1				
4.2.4	Máy sục Ozon công nghiệp năm 2015	1		11.500		1				
4.2.5	Máy tính để bàn FPT Elead T12400DL	1		13.715	5.486	1				
4.2.6	Máy tính để bàn FPT Elead T12400DL	1		13.715	5.486	1				
4.2.7	Máy tính để bàn FPT Elead T12400DL	1		13.715	5.486	1				
4.2.8	Máy tính để bàn FPT Elead T12400DL	1		13.715	5.486	1				
4.2.9	Máy tính xách tay năm 2019	1		14.926		1				
4.2.10	Máy vi tính để bàn của lớp học năm 2019	2		27.660		2				
4.2.11	Nhà leo năm ngang 2019	1		29.505	11.064	1				
4.2.12	Tivi Panasonic UHD TH-55JX620V 2022	1		18.800	7.520	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.2.13	Tivi Panasonic UHD TH-55JX620V 2022	1		18.800	7.520	1				
4.2.14	Tivi Panasonic UHD TH-55JX620V 2022	1		18.800	7.520	1				
4.2.15	Tivi samsung	1		18.216	7.286	1				
4.2.16	Tủ hấp cơm năm 2015	1		32.600		1				
4.2.17	Xích đu treo 2019	1		40.190	17.081	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	3		95.011	19.135	3				
7.1	Bảng quang báo điện tử	1		21.868	19.135	1				
7.2	Camera năm 2015	1		45.643		1				
7.3	Nhà bóng lục giác năm 2014	1		27.500		1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
XI	Trường Tiểu học Tân Thượng			34.576.278	28.725.413					
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp			32.805.563	28.309.139					
1.1	Đất			16.191.612	16.191.612					
1.1.1	Đất công trình sự nghiệp	Khuôn viên	6.737	11.586.966	11.586.966					
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	Khuôn viên	2.617	3.671.651	3.671.651					
1.1.3	Đất công trình sự nghiệp	Khuôn viên	665	932.995	932.995					
1.2	Nhà			14.556.728	10.824.458					
1.2.1	Khởi hành chính quản trị 2024	Cái	m²	4.705.234	4.140.606					
1.2.2	Dãy phòng 2002	Cái	m²	792.337	-					
1.2.3	Dãy phòng học C thôn 3	Cái	m²	455.144	-					
1.2.4	Dãy phòng học 2005 (Nhận lại từ trường THCS Tân Thượng)	Cái	m²	352.413	-					
1.2.5	Khối 7 phòng học, 5 phòng chức năng, thư viện	Cái	m²	7.309.081	6.431.991					
1.2.6	Nhà tập thể và khu vệ sinh học sinh 2004	Cái	m²	100.902						
1.2.7	Dãy phòng học G Thôn 2	Cái	m²	74.000	-					
1.2.8	Dãy phòng học F thôn 4	Cái	m²	94.538	-					
1.2.9	Dãy phòng học Thôn 1	Cái	m²	49.803	-					
1.2.10	Dãy phòng học E thôn 4	Cái	m²	157.395	15.739					
1.2.11	Nhà vệ sinh giáo viên 2014	Cái	m²	305.653	107.956					

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.2.12	Nhà Bảo vệ 2024	Cái	m ²	78.205	62.556					
1.2.13	Nhà xe 2024	Cái	m ²	82.023	65.610					
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác			2.057.223	1.293.069					
1.3.1	Sân, công hàng rào 2002	Cái		209.981						
1.3.2	Bể nước ngầm 129M3- nhà đặt máy bơm	Cái		423.979	296.785					
1.3.3	Cổng - Hàng rào và sân trường	Cái		1.423.263	996.284					
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3.	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị			1.269.179	268.089					
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh									
4.1.1	Máy vi tính để bàn FPT Elead T7100LD2019	Bộ	11	152.130	-					
4.1.2	Máy vi tính để bàn T8100i 2020	Bộ	20	276.820	-					
4.1.3	Máy tính để bàn FPT-ELD-2024	Bộ	8	118.840	47.536					
4.1.4	Máy vi tính để bàn FPT Elead T12100DL 2022	Bộ	20	274.300	54.860					
4.1.5	Máy tính LAPTOP 2018	Cái	2	24.246	-					
4.1.6	Máy tính xách tay 2020	Cái	1	14.870	-					
4.1.7	Máy tính xách tay 2021	Cái	2	29.980	5.996					
4.1.8	Máy photocopy Konica Minolta Bizhu 2019	Cái	1	73.850	-					
4.1.9	Máy chiếu NECNP-MC332WG 2019	Bộ	1	27.830	-					
4.1.10	Màn hình tương tác thông minh samsung Elip WM75B	Bộ	1	209.300	130.812					
4.1.11	Thanh tương tác thông minh Mimio 0051	Cái	1	20.795						
4.1.12	Webcam Hikvision DSPTZPRO012024	Cái	1	16.230	10.143					
4.1.13	Bảng hiệu Led P10 V806F công trường 2024	Cái	1	29.988	18.742					
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	0		-	-	0				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác			501.536	148.185					
7.1	Loa 4 tắc đôi 777KC 2025	Cái	1	12.820	9.615					
7.2	Ti vi samsung 55inch 2020	Cái	4	58.000	-					
7.3	Tivi 55 inch 2021	Cái	6	103.200	20.640					
7.4	Ti vi Samsung 2022	Cái	3	47.700	9.540					

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7.5	Tivi Samsung 4K 2022	Cái	2	34.148	6.829					
7.6	Tivi Samsung 4K 55inch UA5AU77002023	Cái	1	12.900	5.160					
7.7	Tivi Samsung 4K 75inch 2023	Cái	1	23.900	9.560					
7.8	Tivi Samsung 4K 55inch2023	Cái	2	25.800	16.125					
7.9	Tivi samsung LH75B 2025	Cái	3	86.400	64.800					
7.10	Tivi VTB 50 inch LV5020SN	Cái	2	32.932	-					
7.11	Máy phát điện 2017	Cái	1	15.776	5.916					
7.12	Thiết bị âm thanh 2019	Bộ	1	47.960	-					
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
XII	Trường Tiểu học Tân Lâm	71	3.689	34.427.185	30.907.258	3.755				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	7	3.689	5.760.883	3.213.761	3.755				
<i>1,1</i>	<i>Đất</i>									
<i>1,2</i>	<i>Nhà</i>	<i>5</i>	<i>3.689</i>	<i>5.605.183</i>	<i>3.144.261</i>	<i>3.689</i>				
1	Dãy nhà công vụ 1979	1	248	146.000		248				
2	DÃY PHÒNG HỌC	1	1	3.930.818	3.144.261	1				
3	Dãy phòng học 1979	1	1.944	822.240		1.944				
4	Dãy phòng học 2004.1	1	648	405.498		648				
5	Dãy phòng học 2004.2	1	848	300.627		848				
<i>1,3</i>	<i>Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác</i>	<i>2</i>		<i>155.700</i>	<i>69.500</i>	<i>2</i>				
1	Giếng khoan	1		16.700		1				
2	Sân khấu, mái che di động	1		139.000	69.500	1				
2	Xe ô tô									
<i>2,1</i>	<i>Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh</i>									
<i>2,2</i>	<i>Xe ô tô phục vụ công tác chung</i>									
<i>2,3</i>	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>									
<i>2,4</i>	<i>Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước</i>									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	61		1.099.388	154.973	61				
<i>4,1</i>	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh</i>	<i>16</i>		<i>316.623</i>	<i>59.960</i>	<i>16</i>				
1	Máy Photocopy Canon IR2422L 2014	1		41.919		1				
2	Máy photocopy Konica Minoltabizhub 163 .2011	1		25.500		1				
3	Máy photocopy thông dụng (cấu hình 3) Ricoh MP 2555SP -20211	1		52.800		1				
4	Máy tính để bàn 2023	1		14.990	5.996	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Máy tính để bàn 2023	1		14.990	5.996	1				
6	Máy tính để bàn 2023	1		14.990	5.996	1				
7	Máy tính để bàn 2023	1		14.990	5.996	1				
8	Máy tính để bàn 2023	1		14.990	5.996	1				
9	Máy tính để bàn 2023	1		14.990	5.996	1				
10	Máy tính để bàn 2023	1		14.990	5.996	1				
11	Máy tính để bàn 2023	1		14.990	5.996	1				
12	Máy tính để bàn 2023	1		14.990	5.996	1				
13	Máy tính để bàn 2023	1		14.990	5.996	1				
14	Máy tính xách tay 2018	1		14.524		1				
15	Máy vi tính Laptop Dell 2016	1		16.990		1				
16	Máy vi tính xách tay thông dụng (Cấu hình 1) Asus P1440FA-EK3504T -2021	1		14.990		1				
4,2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	45		782.765	95.013	45				
1	Bảng led hiển thị	1		32.400	28.350	1				
2	Bếp ga công nghiệp	1		17.500	13.125	1				
3	Bồn rửa inox 3 hộc	1		13.000	9.750	1				
4	Dàn âm thanh ngoài trời (Loa đôi 1500W, Sub đơn 50, Mixro, Dbxro 260, Main it 16000W, Phụ kiện)	1		84.000		1				
5	Đàn Roland - bk3	1		11.500		1				
6	Loa EVS115	1		10.000		1				
7	Loa kéo	1		23.000		1				
8	Máy chiếu NECNP - ME402XG 2019	1		39.440		1				
9	Máy phát điện 2016	1		14.950		1				
10	Máy tính để bàn FPT Elead T8100i	1		69.205		1				
11	Máy tính để bàn thông dụng (cấu hình 2) FPT Elead T1010DL -2021	8		111.200		8				
12	Máy vi tính 2016	1		19.500		1				
13	Máy vi tính để bàn 2018	2		29.460		2				
14	Ti vi Smart Casper 55U X6200 2021	4		43.160		4				
15	Ti vi Smart Casper 55U X6200 2021	4		42.760		4				
16	Ti vi Smart Casper 55U X6200 2021	5		49.450	10	5				
17	Ti Vi Sony 75 inch	1		55.000		1				
18	Tivi LG 55Inch	1		12.250	2	1				
19	Tivi smart CASPER 55UX6200	1		10.790	2	1				
20	Tivi smart CASPER55UX6200	1		10.790	2	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Tivi smart CASPER55UX6200	1		10.960	2	1				
22	Tivi smart CASPER55UX6200	1		10.690	2	1				
23	Tivi smart CASPER55UX6200	4		42.760	9	4				
24	Tủ cơm 8 khay	1		19.000	14	1				
4,3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	3		27.566.914	27.538.524	3				
1	Phần mềm MISAMIMOSA 2006	1		13.450		1				
2	Phần mềm soạn bài giảng Trí Việt 2013	1		14.940		1				
3	Quyền sử dụng đất	1		27.538.524	27.538.524	1				
XIII	Trường THCS Tân Thượng									
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	3	20.192	20.775.153	19.173.898	20.193				
1.1	Đất	1	19.692	10.722.022	10.722.022	19692				
1	Đất	1	19.692	10.722.022	10.722.022	19692				
1.2	Nhà	1	500	9.932.354	8.343.178	500				
1.2.1	Trường Trung học cơ sở Tân Thượng	1	500	9.932.354	8.343.178	500				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	1		120.776	108.699	1				
1.3.1	Sân bóng đá mi ni 5 người	1		120.776	108.699	1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	88	20.192	22.409.467	19.390.168	20278				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	6		173.031	8.925	6				
4.1.1	Biển thể nguồn phòng bộ môn và vật tư lắp đặt	1		33.518		1				
4.1.2	Biển thể nguồn phòng bộ môn và vật tư lắp đặt	1		33.518		1				
4.1.3	Kính hiển vi dùng cho giáo viên	1		17.444		1				
4.1.4	Máy photo Konica 287	1		58.686		1				
4.1.5	Máy tính Asua PT440FA-EK3504T	1		14.990		1				
4.1.6	Máy tính Asus	1		14.875	8.925	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	77		1.441.843	207.344	77				
4.2.1	Bộ điều khiển với hệ điều hành	1		29.206		1				
4.2.2	Bộ khung chuyên dùng KCD	1		11.270	2.818	1				
4.2.3	Bộ thu tín hiệu và phần mềm Sunvote EA10000	1		14.014		1				
4.2.4	dàn	1		11.760		1				
4.2.5	dàn	1		11.760		1				
4.2.6	dàn	1		11.760		1				
4.2.7	dàn	1		11.760		1				
4.2.8	dàn	1		11.760		1				
4.2.9	dàn	1		11.760		1				
4.2.10	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.11	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.12	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.13	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.14	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.15	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.16	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.17	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.18	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.19	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.20	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.21	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.22	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.23	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.24	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.25	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.26	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.27	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.28	Đàn Organ Yamaha	1		14.780		1				
4.2.29	Học liệu điện tử	1		32.100	24.075	1				
4.2.30	Loa kéo BOSE	1		11.500	2.300	1				
4.2.31	Màn hình tương tác 2024	1		119.900	71.940	1				
4.2.32	Màn hình tương tác 75' Huyn dai	1		153.174		1				
4.2.33	Máy tập 3 chức năng	1		43.850	5.481	1				
4.2.34	Máy tập đạp xe	1		47.100	11.775	1				
4.2.35	Máy tính để bàn	1		13.841		1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.2.36	Máy tính để bàn	1		13.841		1				
4.2.37	Máy tính FPT Elead T1010DL	1		13.900		1				
4.2.38	Máy tính FPT Elead T1010DL	1		13.900		1				
4.2.39	Máy tính FPT Elead T1010DL	1		13.900		1				
4.2.40	Máy tính FPT Elead T1010DL	1		13.900		1				
4.2.41	Máy tính FPT Elead T1010DL	1		13.900		1				
4.2.42	Máy tính FPT Elead T1010DL	1		13.900		1				
4.2.43	Máy tính FPT Elead T1010DL	1		13.900		1				
4.2.44	Máy tính FPT Elead T1010DL	1		13.900		1				
4.2.45	Máy tính FPT Elead T1010DL	1		13.900		1				
4.2.46	Máy tính FPT Elead T1010DL	1		13.900		1				
4.2.47	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.48	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.49	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.50	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.51	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.52	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.53	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.54	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.55	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.56	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.57	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.58	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.59	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.60	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.61	Máy vi tính để bàn thông dụng	1		13.715	2.743	1				
4.2.62	Smart TV	1		19.400	7.760	1				
4.2.63	Smart TV	1		19.400	7.760	1				
4.2.64	Smart TV	1		19.400	7.760	1				
4.2.65	Smart TV	1		19.400	7.760	1				
4.2.66	Ti Vi TCL	1		21.230		1				
4.2.67	Ti Vi TCL	1		21.230		1				
4.2.68	Ti vi VTB 55 inche	1		17.200		1				
4.2.69	Ti vi VTB 55 inche	1		17.200		1				
4.2.70	Ti vi VTB 55 inche	1		17.200		1				
4.2.71	Ti vi VTB 55 inche	1		17.200		1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.2.72	Tủ đựng kính hiển vi 124	1		10.351	2.588	1				
4.2.73	Tủ đựng kính hiển vi 124	1		10.351	2.588	1				
4.2.74	Tủ phòng bộ môn	1		11.595	2.899	1				
4.2.75	Tủ phòng bộ môn	1		11.595	2.899	1				
4.2.76	Tủ phòng bộ môn	1		11.595	2.899	1				
4.2.77	Tủ phòng bộ môn	1		11.595	2.899	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	2		19.440		2				
8.1	NĂN CẤP PHẦN MỀM KẾ TOÁN	1		4.500		1				
8.2	PHẦN MỀM HO TRO SOẠN BÀI GIẢNG	1		14.940		1				
XIV	Trường THCS Tân Lâm	168	1	28.375.115	18.793.226	167				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	3	1	24.995.669	18.167.624	2				
1.1	Đất	1		5.972.442	5.972.442					
1.1.1	Diện tích đất sử dụng của trường	1		5.972.442	5.972.442					
1.2	Nhà	1	1	18.945.083	12.124.853	1				
1.2.1	Dãy phòng học + khu hiệu bộ	1	1	18.945.083	12.124.853	1				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	1		78.143	70.329	1				
1.3.1	Mái bạt xếp di động có bánh xe	1		78.143	70.329	1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	152		2.892.227	465.558	152				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	12		371.458	89.534	12				
4.1.1	kệ sắt	1		10.250	8.200	1				
4.1.2	Bảng Led P2.5	1		97.920	78.336	1				
4.1.3	Máy photocopy Konica Minolta Bizhub 367	1		74.380		1				
4.1.4	Máy tính xách tay	2		29.048		2				
4.1.5	Máy tính xách tay	1		14.926		1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.1.6	Máy tính xách tay thông dụng (cấu hình 1) Asus P1440FA-EK3504T	2		29.980	2.998	2				
4.1.7	Tủ điều khiển điện nguồn trung tâm	3		100.254		3				
4.1.8	Tủ đựng hoá chất	1		14.700		1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	139		2.420.989	307.603	139				
4.2.1	Đàn giáo viên Yamaha PSR-E453	1		15.533		1				
4.2.2	Đàn học sinh Yamaha PSR-E363	16		188.544		16				
4.2.3	Loa Alto TS412 (Activie bass 30cm, có Bluetooth)	1		99.780	68.421	1				
4.2.4	Loa kéo di động	1		19.500		1				
4.2.5	Loa kéo di động Nanomax	1		10.000		1				
4.2.6	mái bạt xếp di động có bánh xe	1		78.143	68.375	1				
4.2.7	Màng hình tương tác thông minh	1		254.200	158.875	1				
4.2.8	Mát tính trạm FPT Elead T7170i	18		217.692		18				
4.2.9	Máy chiếu Hitachi CP-X3042WN	4		118.904		4				
4.2.10	Máy chiếu Hitachi CP-X3042WN	2		59.452		2				
4.2.11	Máy phát điện	1		15.000		1				
4.2.12	Máy tính bàn FPT Elead T9460i	2		25.380		2				
4.2.13	Máy tính bàn FPT Elead T9460i	3		38.070		3				
4.2.14	Máy tính chủ Elead T9400	1		17.228		1				
4.2.15	Máy vi tính để bàn	52		719.732		52				
4.2.16	Máy vi tính để bàn	11		152.130		11				
4.2.17	Máy vi tính để bàn thông dụng (cấu hình 2) FPT Elead T1010DL	10		139.000		10				
4.2.18	Micro cô ngỗng Electro - Voice GN-6688	1		29.160		1				
4.2.19	Ti vi	1		18.298		1				
4.2.20	Tivi	1		15.000		1				
4.2.21	Tivi	1		16.483		1				
4.2.22	Tivi 55 inch VTB LV5521SN	4		68.800		4				
4.2.23	Tivi 55 inch VTB LV5521SN	1		17.200	3.440	1				
4.2.24	Tivi Samsung 65 TU6900	1		22.150		1				
4.2.25	Tivi Samsung 65 TU7000	1		23.150		1				
4.2.26	Tivi TCL	1		21.230	4.246	1				
4.2.27	Tivi TCL LED 65 P618	1		21.230	4.246	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	1		99.780	68.421	1				
4.3.1	Loa Alto TS412 (Activie bass 30cm, có Bluetooth)	1		99.780	68.421	1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	13		487.219	160.044	13				
7.1	Bảng điện tử P10 outdoor DIP sinhgle corol	1		45.039	22.519	1				
7.2	Dù sự kiện	2		54.000	20.250	2				
7.3	Học liệu điện tử	1		35.580	22.238	1				
7.4	Máy đi bộ lắc tay	2		52.200	6.525	2				
7.5	Máy nước nóng Đại Thành	1		16.000	6.000	1				
7.6	Máy tập 3 chức năng	1		43.850	16.444	1				
7.7	Máy tập đạp xe	1		47.100	5.888	1				
7.8	Ôn áp Lioa	1		18.000	11.250	1				
7.9	Tủ đê hóa chất LTP-TUCH	1		108.000	40.500	1				
7.10	Xà đơn 2 bậc	1		34.100	4.263	1				
7.11	Xà kép	1		33.350	4.169	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
XV	Trường TH-THCS Đình Trang Thượng	132	31.024	39.180.972	33.340.100	31.148				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	11	31.024	37.077.441	32.917.554	31027				
1.1	Đất	2	15.044	17.150.730	17.150.730	15044				
1.1.1	Đất trụ sở chính thôn 3 ĐTT (TH)	1	11.730	13.372.200	13.372.200	11730				
1.1.2	Đất trụ sở chính thôn 3 ĐTT (THCS)	1	3.314	3.778.530	3.778.530	3314				
1.2	Nhà	6	15.980	19.278.941	15.738.831	15980				
1.2.1	Dãy 04 phòng học mới thuộc dự án FLITCH	1	192	1.140.000	661.200	192				
1.2.2	Dãy 05 phòng học	1	240	900.342		240				
1.2.3	Dãy phòng học	1	288	1.017.493	557.077	288				
1.2.4	Nhà công vụ	1	96	87.016		96				
1.2.5	Nhà hiệu bộ	1	120	350.880		120				
1.2.6	Trường tiểu học-trung học cơ sở Đình Trang Thượng	1	15.044	15.783.210	14.520.553	15.044				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	3		647.771	27.994	3				
1.3.1	Bảng công trường học	1		31.104	27.994	1				
1.3.2	Nhà vệ sinh giáo viên	1		166.667		1				
1.3.3	Nhà vệ sinh học sinh, cổng rào, nhà vệ xe, bể nước	1		450.000		1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	116		2.039.080	414.446	116				
4.1	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh</i>	<i>10</i>		<i>207.204</i>	<i>44.565</i>	<i>10</i>				
4.1.1	Máy Laptop DELL2017	1		18.810		1				
4.1.2	Máy Laptop Sony	1		19.569		1				
4.1.3	Máy Laptop Sony Vaio SVF	1		19.850		1				
4.1.4	Máy photocopy Toshiba	1		56.900		1				
4.1.5	Máy vi tính để bàn FPT Elead	1		14.855	8.913	1				
4.1.6	Máy vi tính để bàn FPT Elead	1		14.855	8.913	1				
4.1.7	Máy vi tính để bàn FPT Elead	1		14.855	8.913	1				
4.1.8	Máy vi tính để bàn FPT Elead	1		14.855	8.913	1				
4.1.9	Máy vi tính để bàn FPT Elead	1		14.855	8.913	1				
4.1.10	Solon nệm để phòng tiếp khách 2015	1		17.800		1				
4.2	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung</i>	<i>106</i>		<i>1.831.876</i>	<i>369.881</i>	<i>106</i>				
4.2.1	Bàn làm việc 2015	1		14.850		1				
4.2.2	Bộ dù căng Motor cáp che mát sân trường	1		167.669	146.710	1				
4.2.3	Bồn nước Inox cao cấp Tân Á	1		12.750		1				
4.2.4	Chuông báo giờ tự động	1		11.100		1				
4.2.5	Dàn âm thanh MHC-M60D	1		10.870		1				
4.2.6	Đàn Organ Roland	1		29.700		1				
4.2.7	Hệ thống Camera	1		20.130	17.614	1				
4.2.8	Lap top vaio	1		19.789		1				
4.2.9	Loa di độngTemeisheng	1		15.050		1				
4.2.10	Màn hình tương tác 86 inches	1		119.900	71.940	1				
4.2.11	Máy chiếu vật thể nhận diện hình ảnh năm 2022	1		13.450	2.690	1				
4.2.12	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2015	1		12.379		1				
4.2.13	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2015	1		12.379		1				
4.2.14	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2015	1		12.379		1				
4.2.15	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2015	1		12.379		1				
4.2.16	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2015	1		12.379		1				
4.2.17	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2015	1		12.379		1				
4.2.18	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2015	1		12.379		1				
4.2.19	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2015	1		12.379		1				
4.2.20	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2015	1		12.379		1				
4.2.21	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2015	1		12.379		1				
4.2.22	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2016	1		12.489		1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.2.23	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2016	1		12.489		1				
4.2.24	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2016	1		12.489		1				
4.2.25	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2016	1		12.489		1				
4.2.26	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2016	1		12.489		1				
4.2.27	Máy vi tính để bàn FPT ELead năm 2016	1		12.489		1				
4.2.28	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.29	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.30	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.31	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.32	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.33	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.34	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.35	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.36	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.37	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.38	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.39	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.40	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.41	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.42	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.43	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.44	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.45	Máy vi tính để bàn FPT T7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.46	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.47	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.48	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.49	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.50	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.51	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.52	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.53	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.54	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.55	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.56	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.57	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.58	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.2.59	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.60	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.61	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.62	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.63	Máy vi tính để bàn thông dụng năm 2022	1		13.715	2.743	1				
4.2.64	Máy vi tính FPT	1		13.351		1				
4.2.65	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.66	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.67	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.68	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.69	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.70	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.71	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.72	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.73	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.74	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.75	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.76	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.77	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.78	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.79	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.80	Máy vi tính FPTT7170i năm 2017	1		12.046		1				
4.2.81	Ôn áp Lioa SH-15000	1		11.800		1				
4.2.82	Ti Vi năm 2022	1		18.486	3.697	1				
4.2.83	Ti vi QLed Aqua AQT70K800UX	1		11.391	9.112	1				
4.2.84	Ti vi QLed Aqua AQT70K800UX	1		11.391	9.112	1				
4.2.85	Ti vi Samsung 65 inch	1		18.600	14.880	1				
4.2.86	Ti vi Samsung 65 inch	1		18.600	14.880	1				
4.2.87	Tivi 50inch 2020	1		16.466		1				
4.2.88	Tivi 50inch 2020	1		16.466		1				
4.2.89	Tivi 55 inch VTB LV5521SN	8		137.600		8				
4.2.90	Tivi Crystal UHD Samsung UA85AU8000KXXV	1		49.940	9.988	1				
4.2.91	Tivi Led LG	3		72.900	14.580	3				
4.2.92	Tivi Led LG 65 inch LX341C	4		99.000		4				
4.2.93	Tivi LG-55 LH575T	1		18.950		1				
4.2.94	Tivi TCL Led	1		26.514	5.303	1				

Số TT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	5		64.450	8.100	5				
7.1	Bục đề tượng bác năm 2015	1		14.850		1				
7.2	Tủ đề hóa chất LTP-TUCH	2		21.600	8.100	2				
7.3	Tủ hồ sơ gỗ soạn thảo 2015	1		14.000		1				
7.4	Tủ hồ sơ gỗ soạn thảo 2015	1		14.000		1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									

Bộ, tỉnh: Tỉnh Lâm Đồng
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND xã Đinh Trang Thượng
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản:
Mã đơn vị:
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Mẫu giáo TânThượng	148.603						3								
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp															
1.1	Đất															
1.2	Nhà															
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác															
2	Xe ô tô															
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh															
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung															
2.3	Xe ô tô chuyên dùng															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)															
4	Máy móc, thiết bị	148.603						3								
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	44.858						1								
4.1.1	máy photo	44.858						1					Phá dỡ, hủy bỏ, vật liệu..			
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	103.745						2								
4.2.1	Camera	53.555						1					Phá dỡ, hủy bỏ, vật liệu..			
4.2.2	Bộ vận động	50.190						1					Phá dỡ, hủy bỏ, vật liệu..			
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm															
6	Tài sản cố định đặc thù															

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lí khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	Tài sản cố định hữu hình khác															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)															
II	Mẫu giáo Tân Lâm	14.000						1								
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp															
1.1	Đất															
1.2	Nhà															
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác															
2	Xe ô tô															
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh															
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung															
2.3	Xe ô tô chuyên dùng															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)															
4	Máy móc, thiết bị	14.000														
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	14.000														
4.1.1	Bàn họp	14.000						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi ...			
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung															
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm															
6	Tài sản cố định đặc thù															
7	Tài sản cố định hữu hình khác															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)															
III	Mâm non Đình Trang Thượng	256.719		51.790												
1	Cơ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp															
1.1	Đất															
1.2	Nhà															
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác															
2	Xe ô tô															

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lí khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh															
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung															
2.3	Xe ô tô chuyên dùng															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)															
4	Máy móc, thiết bị															
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	10.000														
4.1.1	Bàn ghế Salon nệm góc năm 2014	10.000									1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	173.576		51.790												
4.2.1	Tủ hấp cơm năm 2015	32.600									1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
4.2.2	Ti vi Panasonic UHD TH-55JX620V 2022	18.800		7.520							1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
4.2.3	Máy tính để bàn FPT Elead T12400DL	13.715		5.486							1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
4.2.4	Máy tính để bàn FPT Elead T12400DL	13.715		5.486							1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
4.2.5	Máy tính để bàn FPT Elead T12400DL	13.715		5.486							1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
4.2.6	tí vi Panasonic UHD TH-55JX620V 2022	18.800		7.520							1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
4.2.7	tí vi Panasonic UHD TH-55JX620V 2022	18.800		7.520							1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
4.2.8	Máy tính để bàn FPT Elead T12400DL	13.715		5.486							1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
4.2.9	Ti vi samsung	18.216		7.286							1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
4.2.10	Máy sục Ozon công nghiệp năm 2015	11.500									1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm															
6	Tài sản cố định đặc thù															
7	Tài sản cố định hữu hình khác	73.143														
7.1	Camera năm 2015	45.643									1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				
7.2	Nhà bóng lục giác năm 2014	27.500									1	Ghi giảm tài sản thành CCDC				

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lí khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)															
	Tổng cộng	256.719		51.790												
IV	Tiểu học Tân Thượng	249.942		83.216				20								
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	6.478														
1.1	Đất															
1.2	Nhà	6.478						1								
1.2.1	Khu vệ sinh thôn 4	6.478						1								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác															
2	Xe ô tô															
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh															
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung															
2.3	Xe ô tô chuyên dùng															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)															
4	Máy móc, thiết bị	243.464		83.216												
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	13.640						1								
4.1.1	Máy tính xách tay hiệu Lenovo	13.640						1								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	229.824		83.216				18								
4.2.1	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.2	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.3	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.4	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.5	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.6	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.7	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.8	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.9	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.10	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.11	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.12	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.13	Ti vi TCL 65 inch 2020	16.400		3.280				1								
4.2.14	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.15	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.16	Tủ hồ sơ	13.600						1								
4.2.17	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								
4.2.18	Máy tính dạy học	12.489		4.996				1								

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lí khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm															
6	Tài sản cố định đặc thù															
7	Tài sản cố định hữu hình khác															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)															
V	Tiểu học Tân Lâm		49.500	9.900									5	0		
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp															
1.1	Đất															
1.2	Nhà															
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác															
2	Xe ô tô															
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh															
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung															
2.3	Xe ô tô chuyên dùng															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)															
4	Máy móc, thiết bị		49.500	9.900									5			
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh															
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung		49.500	9.900									5			
4.2.1	Ti vi Smart Casper 55U X6200 2021		49.500	9.900									5	Ghi giảm tài sản thành CCDC		
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm															
6	Tài sản cố định đặc thù															
7	Tài sản cố định hữu hình khác															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)															
VI	THCS Tân Lâm	394.166		6.438												
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp															
1.1	Đất															
1.2	Nhà															

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lí khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác															
2	Xe ô tô															
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh															
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung															
2.3	Xe ô tô chuyên dùng															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)															
4	Máy móc, thiết bị	394.166		6.438												
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	14.990		2.998												
4.1.1	Máy tính xách tay thông dụng (cấu hình 1) Asus P1440FA-EK3504T	14.990		2.998					1							
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	379.176		3.440				1	20		4					
4.2.1	Mắt tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.2	Mắt tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.3	Mắt tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.4	Mắt tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.5	Mắt tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.6	Tivi 55 inch VTB LV5521SN	17.200		3.440				1								
4.2.7	Mắt tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.8	Máy tính bàn FPT Elead T9460i	12.690							1							
4.2.9	Mắt tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.10	Máy chiếu Hitachi CP-X3042WN	29.726									1					
4.2.11	Mắt tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.12	Máy tính bàn FPT Elead T9460i	12.690							1							
4.2.13	Máy chiếu Hitachi CP-X3042WN	29.726									1					
4.2.14	Mắt tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.15	Mắt tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lí khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4.2.16	Mát tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.17	Mát tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.18	Máy chiếu Hitachi CP-X3042WN	29.726									1					
4.2.19	Mát tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.20	Mát tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.21	Mát tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.22	Máy chiếu Hitachi CP-X3042WN	29.726									1					
4.2.23	Mát tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.24	Mát tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.25	Mát tính trạm FPT Elead T7170i	12.094							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm															
6	Tài sản cố định đặc thù															
7	Tài sản cố định hữu hình khác															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)															
VII	TH-THCS Đình Trang Thượng	102.900														
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp															
1.1	Đất															
1.2	Nhà															
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác															
2	Xe ô tô															
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh															
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung															
2.3	Xe ô tô chuyên dùng															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)															
4	Máy móc, thiết bị	102.900														
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	76.750														

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lí khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4.1.1	Máy photocopy Toshiba	56.900							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.1.2	Máy Laptop Sony Vaio SVF	19.850							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	26.150														
4.2.1	Chuông báo giờ tự động	11.100							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.2.2	Loa di độngTemeisheng	15.050							1				Hủy đốt, hủy chôn			
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm															
6	Tài sản cố định đặc thù															
7	Tài sản cố định hữu hình khác															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)															